

MỤC LỤC

trang

LỜI NÓI ĐẦU

CHƯƠNG 1

ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA ĐỊA LÝ KINH TẾ

I. Đối tượng nghiên cứu của Địa lý kinh tế	5
1.1. Đối tượng nghiên cứu của Địa lý kinh tế	5
1.2. Vị trí của môn học trong hệ thống các ngành khoa học	6
II. Nhiệm vụ của Địa lý kinh tế	6
III. Phương pháp nghiên cứu	7
3.1. Phương pháp khảo sát thực địa	7
3.2. Phương pháp bản đồ	7
3.3. Phương pháp thông tin địa lý (GIS)	8
3.4. Phương pháp viễn thám	8
3.5. Phương pháp dự báo	8
3.6. Phương pháp phân tích chi phí lợi ích	8

CHƯƠNG 2

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ

I. Các nguyên tắc phân bố sản xuất	9
1.1. Nguyên tắc 1	9
1.2. Nguyên tắc 2	10
1.3. Nguyên tắc 3	11
1.4. Nguyên tắc 4	12
1.5. Nguyên tắc 5	12
1.6. Nguyên tắc 6	13
II. Vùng kinh tế	13
2.1. Khái niệm vùng kinh tế	13
2.2. Nội dung cơ bản của vùng kinh tế	13
2.3. Các loại vùng kinh tế	15
III. Phân vùng kinh tế	16
3.1. Khái niệm phân vùng kinh tế	16
3.2. Những căn cứ để phân vùng kinh tế	17
3.3. Các nguyên tắc phân vùng kinh tế	18
IV. Quy hoạch vùng kinh tế	18
4.1. Khái niệm quy hoạch vùng	18
4.2. Nội dung cơ bản của quy hoạch vùng	18
4.3. Những căn cứ để quy hoạch vùng	19
4.4. Các nguyên tắc quy hoạch vùng kinh tế	19

CHƯƠNG 3

TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

I. Mối quan hệ giữa tự nhiên và sản xuất xã hội	20
1.1. Khái niệm môi trường tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên	20

1.2. Mối quan hệ giữa tự nhiên và sản xuất xã hội	21
1.3. Sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường	22
II. Các nguồn lực tự nhiên của Việt Nam	23
2.1. Những đặc điểm và điều kiện tự nhiên của Việt Nam	23
2.2. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam	25

CHƯƠNG 4

TÀI NGUYÊN NHÂN VĂN

I. Những vấn đề lý luận về phát triển, phân bố dân cư và sử dụng nguồn lao động	34
1.1. Mối quan hệ giữa dân cư, lao động và hoạt động sản xuất xã hội	34
1.2. Những vấn đề cần quan tâm khi nghiên cứu về dân cư, lao động	35
II. Dân cư	36
2.1. Dân cư	36
2.2. Kết cấu dân số	41
III. Phân bố dân cư và sử dụng nguồn lao động	47
3.1. Phân bố dân cư	47
3.2. Sử dụng nguồn lao động	50

CHƯƠNG 5

TỔ CHỨC LÃNH THỔ NGÀNH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

I. Vị trí ngành sản xuất công nghiệp trong phát triển và phân bố sản xuất	54
II. Đặc điểm tổ chức lãnh thổ sản xuất công nghiệp	55
2.1. Đặc điểm chung	55
2.2. Đặc điểm tổ chức lãnh thổ của một số ngành công nghiệp chủ yếu	56
III. Những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp	58
3.1. Nhân tố lịch sử- xã hội	58
3.2. Sự phân bố của các nguồn tài nguyên thiên nhiên	58
3.3. Cơ sở kinh tế – xã hội	59
IV. Tình hình phát triển và phân bố công nghiệp Việt Nam	59
4.1. Tình hình chung	59
4.2. Tình hình phân bố các đơn ngành	60

CHƯƠNG 6

TỔ CHỨC LÃNH THỔ

NGÀNH SẢN XUẤT NÔNG- LÂM-NGƯ NGHIỆP

A. NÔNG NGHIỆP	67
I. Những đặc điểm của sản xuất nông nghiệp	68
1.1. Những đặc điểm chung	68
1.2. Những đặc điểm của một số ngành chủ yếu trong nông nghiệp	70
II. Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển và phân bố sản xuất nông nghiệp	74
2.1. Nhóm nhân tố tự nhiên	74
2.2. Nhóm nhân tố kinh tế xã hội	74
III. Thực trạng phát triển và phân bố nông nghiệp Việt Nam	75
3.1. Tình hình phát triển và phân bố sản xuất nông nghiệp	75

3.2. Một số nhận xét chung về thực trạng phân bố và phát triển nông nghiệp Việt nam	81
IV. Định hướng phát triển và phân bố nông nghiệp Việt Nam	84
B. LÂM NGHIỆP	86
I. Vai trò của lâm nghiệp	86
II. Đặc điểm của sản xuất lâm nghiệp	87
III. Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển và phân bố lâm nghiệp	87
IV. Hiện trạng và định hướng phát triển và phân bố lâm nghiệp	88
C. NGƯ NGHIỆP	90
I. Vai trò của ngư nghiệp	90
II. Đặc điểm của sản xuất ngư nghiệp	90
III. Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển và phân bố ngư nghiệp	90
IV. Hiện trạng và định hướng phát triển và phân bố ngư nghiệp	92
CHƯƠNG 7	
TỔ CHỨC LÃNH THỔ DỊCH VỤ VIỆT NAM	96
I. Vai trò của dịch vụ trong đời sống xã hội	96
II. Đặc điểm của tổ chức lãnh thổ dịch vụ	96
2.1. Khái niệm dịch vụ	96
2.2. Phân loại dịch vụ	96
2.3. Đặc điểm tổ chức lãnh thổ dịch vụ	97
III. Hiện trạng phát triển và phân bố một số ngành dịch vụ chủ yếu	97
3.1. Ngành giao thông vận tải	97
3.2. Ngành thông tin liên lạc	103
3.3. Thương mại	105
3.4. Du lịch	107
CHƯƠNG 8	
TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÁC VÙNG KINH Ở VIỆT NAM	
I. Vùng Đông Bắc	111
II. Vùng Tây Bắc	120
III. Vùng Đồng bằng Sông Hồng	125
IV. Vùng Bắc Trung Bộ	132
V. Vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ	139
VI. Vùng Tây Nguyên	145
VII. Vùng Đông Nam Bộ	151
VIII. Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long	158

LỜI NÓI ĐẦU

Địa lý kinh tế Việt Nam là một trong những môn học đại cương, là nền tảng kiến thức cho sinh viên học các môn khoa học xã hội - nhân văn, đặc biệt đối với sinh viên các ngành Kinh tế, Đất và Môi trường. Môn học Địa lý kinh tế thường được đưa vào chương trình đại cương của sinh viên kỳ I năm thứ nhất.

Cho đến nay đã có một số giáo trình Địa lý kinh tế Việt Nam được xuất bản. Song tùy theo từng trường, nội dung giáo trình được thay đổi cho phù hợp với mục tiêu và đối tượng đào tạo.

Trường Đại học Nông nghiệp I với mục tiêu trở thành trường trọng điểm trong khối Nông lâm ngư nghiệp của cả nước nên nhà trường đã đầu tư biên soạn các bộ giáo trình cốt lõi. Cùng với một số giáo trình khác, giáo trình **“Địa lý kinh tế Việt Nam”** ra đời góp phần thực hiện mục tiêu nói trên của nhà trường.

Thông qua giáo trình này, sinh viên các ngành Kinh tế, Đất và Môi trường cũng như các độc giả có quan tâm tới Địa lý kinh tế của Việt Nam sẽ có được những kiến thức đầy đủ về các nguồn lực chủ yếu để phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam, hiện trạng và phương hướng tổ chức lãnh thổ các ngành kinh tế: công nghiệp, nông - lâm - ngư nghiệp, dịch vụ cũng như tổ chức lãnh thổ của tám vùng kinh tế ở Việt Nam.

Với Địa lý kinh tế Việt Nam, vấn đề tổ chức lãnh thổ có vai trò đặc biệt quan trọng và gắn với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Vì vậy tổ chức lãnh thổ là vấn đề xuyên suốt giáo trình này.

Giáo trình **“Địa lý kinh tế Việt Nam”** do tập thể các cán bộ giảng dạy Bộ môn Kinh tế, Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn trường Đại học Nông nghiệp I biên soạn dưới sự chủ biên của GVC.ThS. Nguyễn Thị Vang:

- GVC.ThS. Nguyễn Thị Vang - Chương I, IV, VII.
- GVC.ThS. Lê Bá Chúc - Chương II, V.
- GVC. ThS. Vi Văn Năng - Chương III, VI.
- Kỹ sư. Đỗ Thị Nâng - Chương VIII.

Trong quá trình biên soạn mặc dù gặp không ít khó khăn nhưng chúng tôi cố gắng đến mức cao nhất để giáo trình đảm bảo tính khoa học hiện đại, tiệm cận với những thông tin cập nhật về kinh tế, xã hội của đất nước, của khu vực Đông Nam Á và trên thế giới.

Chúng tôi hy vọng rằng đây là chuẩn mực tối thiểu về phần kiến thức nền tảng của bậc đại học để các trường Đại học, Cao đẳng áp dụng nhằm nâng dần mặt bằng kiến thức ngang tầm với các nước trong khu vực và thế giới.

Giáo trình **“Địa lý kinh tế Việt Nam”** chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót nhưng chúng tôi hy vọng nó sẽ là tài liệu bổ ích đối với đông đảo sinh viên cũng như những người quan tâm tới vấn đề này ở Việt Nam. Chúng tôi chân thành cảm ơn các ý kiến đóng góp, phê bình của các nhà khoa học, các bạn đồng nghiệp và bạn đọc để giáo trình này được hoàn thiện hơn nữa.

TẬP THỂ TÁC GIẢ

Chương 1

ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA ĐỊA LÝ KINH TẾ

I- ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA ĐỊA LÝ KINH TẾ

1.1- Đối tượng nghiên cứu

Hoạt động kinh tế là bộ phận quan trọng nhất cấu thành nên xã hội loài người, hoạt động đó không thể xảy ra ngoài không gian sống của con người, đó chính là môi trường địa lý.

Lãnh thổ và hoạt động kinh tế của con người luôn có mối quan hệ qua lại lẫn nhau. Bởi vậy hoạt động kinh tế không thể thiếu sự hiểu biết và nghiên cứu lãnh thổ nơi diễn ra các hoạt động kinh tế đó.

“Địa lý kinh tế” (ĐLKT) ra đời cùng với sự hình thành các ngành sản xuất Nông nghiệp khi con người biết gieo trồng và thu hoạch.

Kinh nghiệm mà con người tích lũy được khi phân biệt hạt giống gieo ở lãnh thổ này thì tốt, lãnh thổ kia thì xấu chính là nền móng ban đầu của ĐLKT.

Theo quan điểm ngày nay, ĐLKT là môn khoa học xã hội, nghiên cứu các hệ thống lãnh thổ kinh tế xã hội nhằm rút ra những đặc điểm và quy luật hình thành và hoạt động của chúng để vận dụng vào tổ chức không gian (lãnh thổ) tối ưu các hoạt động kinh tế xã hội trong thực tiễn.

Sơ đồ hệ thống L.K.X (Lãnh thổ, Kinh tế, Xã hội)



Đối tượng nghiên cứu chủ yếu của ĐLKT là hệ thống Lãnh thổ - Kinh tế - Xã hội (LKH). LKH là một hệ thống có cấu trúc phức tạp, bao gồm điều kiện tự nhiên và điều kiện xã hội của lãnh thổ liên quan tới hoạt động sản xuất, nghỉ ngơi của con người cùng với việc bảo vệ môi trường sống.

Về thực chất LKH được xác định bởi các yếu tố tự nhiên bởi mức độ phát triển của các ngành kinh tế, phân bố kinh tế trên lãnh thổ, bởi các điều kiện xã hội chính trị. Vì thế nó sẽ khác biệt rất lớn giữa các quốc gia, các vùng hoặc các khu vực có đặc điểm tự nhiên, sự phát triển kinh tế, hình thái xã hội khác nhau.

1.2. Vị trí của môn học trong hệ thống các ngành học

Địa lý kinh tế là một môn khoa học độc lập nhưng nó luôn có mối quan hệ chặt chẽ với các môn khoa học khác.

Địa lý kinh tế nghiên cứu không gian địa lý nơi diễn ra hoạt động kinh tế xã hội của con người. Vì vậy Địa lý kinh tế sử dụng hầu hết các khái niệm, các kiến thức của các môn: Địa chất học, địa vật lý, sinh vật, lý, hoá... Mặt khác môn học lại liên quan nhiều tới các kiến thức kinh tế - xã hội: chính trị, kinh tế, luật, dân tộc học... Do đó muốn lĩnh hội tốt kiến thức môn học ĐLKT cần phải có kiến thức tổng hợp cơ bản của nhiều môn học khác nhau.

Địa lý kinh tế phải giải quyết vấn đề quan hệ giữa môi trường địa lý và nền sản xuất xã hội. Đó là mối quan hệ mang tính triết học giữa con người và tự nhiên.

II- NHIỆM VỤ CỦA ĐỊA LÝ KINH TẾ

Nghiên cứu Địa lý kinh tế nhằm thực hiện nhiệm vụ quan trọng về mặt lý luận - phương pháp luận, phương pháp cũng như thực tiễn tổ chức không gian kinh tế xã hội. Để thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước, ĐLKT Việt Nam tập trung nghiên cứu và đề xuất các giải pháp chiến lược cho các vấn đề chủ yếu sau:

- Đánh giá thực trạng và định hướng phát triển của phân công lao động xã hội theo lãnh thổ của Việt Nam, khả năng hội nhập của Việt Nam vào tiến trình phân công lao động khu vực và quốc tế.
- Hoạch định chính sách và chiến lược quốc gia về phát triển kinh tế xã hội theo lãnh thổ (theo vùng) nhằm tạo ra những chuyển dịch cơ cấu kinh tế lãnh thổ mạnh mẽ và có hiệu quả theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
- Phương pháp luận và phương pháp phân vùng kinh tế, quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội, phân bố lực lượng sản xuất.
- Những đặc điểm, quy luật hình thành và hoạt động các hệ thống lãnh thổ chức

năng (các ngành và lĩnh vực kinh tế), các hệ thống lãnh thổ tổng hợp đa chức năng (các vùng kinh tế, các địa bàn kinh tế trọng điểm ...).

- Phương pháp luận và phương pháp lựa chọn vùng (địa bàn) địa điểm cụ thể cho phân bố và đầu tư phát triển các loại hình cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Mối quan hệ giữa nâng cao hiệu quả và bảo đảm công bằng theo chiều ngang (theo vùng) trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; mối quan hệ hữu cơ giữa phát triển kinh tế xã hội với bảo vệ môi trường, đảm bảo cân bằng sinh thái.

- Mối quan hệ giữa kế hoạch hoá và quản lý theo ngành với kế hoạch hoá và quản lý theo lãnh thổ, giữa quản lý vĩ mô và quản lý vi mô về mặt lãnh thổ.

III- PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để xứng đáng với vị trí của môn học và hoàn thành tốt các nhiệm vụ trên, Địa lý kinh tế sử dụng rộng rãi các quan điểm, các phương pháp nghiên cứu truyền thống cũng như hiện đại.

Địa lý kinh tế nghiên cứu các lãnh thổ kinh tế xã hội, các LKX thường khá rộng lớn có liên quan đến nhiều vấn đề, nhiều khía cạnh, có quy mô và bản chất khác nhau nhưng lại tương tác chặt chẽ với nhau. Vì vậy để nghiên cứu tốt vấn đề đó, các nhà Địa lý kinh tế phải sử dụng thường xuyên nhất quán các quan điểm tiếp cận, hệ thống và tổng hợp. Hơn nữa các L.K.X không ngừng vận động trong không gian và biến đổi theo thời gian vì vậy để định hướng đúng đắn sự phát triển tương lai của chúng cần phải có quan điểm động và quan điểm lịch sử.

Địa lý kinh tế cũng có phương pháp nghiên cứu chung như nhiều môn khoa học khác: Thu thập tài liệu, số liệu thống kê... song với Địa lý kinh tế còn có một số phương pháp đặc trưng sau:

3.1. Phương pháp khảo sát thực địa

Khảo sát thực địa là phương pháp truyền thống đặc trưng của Địa lý kinh tế. Điều căn bản của Địa lý kinh tế là việc nghiên cứu L.K.X muốn vậy phải tại nghe, mắt thấy. Vì vậy việc xem xét, cảm nhận, mô tả trên thực địa là cái không thể thiếu. Sử dụng phương pháp này giúp các nhà Địa lý kinh tế tránh được những kết luận, quyết định chủ quan, vội vàng, thiếu cơ sở thực tiễn.

3.2. Hệ thống thông tin địa lý (GIS)

GIS là một cơ sở dữ liệu trên máy tính, hiện được sử dụng rộng rãi để lưu giữ, phân tích, xử lý và hiển thị các thông tin về không gian lãnh thổ.

3.3. Phương pháp bản đồ

Phương pháp bản đồ là phương pháp truyền thống được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu địa lý tự nhiên, địa lý nhân văn, địa lý kinh tế và nhiều môn học khác. Lĩnh thổ cần phải nghiên cứu của Địa lý kinh tế thường rất lớn: Thành phố, tỉnh, miền, quốc gia. Vì thế nếu không sử dụng bản đồ thì chúng ta không thể có một tầm nhìn bao quát lãnh thổ trong sự nghiên cứu của mình.

Bởi vậy các nghiên cứu Địa lý kinh tế được khởi đầu bằng bản đồ và kết thúc bằng bản đồ, nó chính là “ngôn ngữ” tổng hợp, ngắn gọn, súc tích, trực quan của đối tượng nghiên cứu.

3.4. Phương pháp viễn thám

Viễn thám là phương pháp ngày càng được sử dụng rộng rãi trong nhiều môn khoa học đặc biệt là các môn khoa học về trái đất. Nó cho ta một cách nhìn tổng quát nhanh chóng hiện trạng của đối tượng nghiên cứu, phát hiện ra những hiện tượng, những mối liên hệ khó nhìn thấy trong khảo sát thực địa.

3.5. Phương pháp dự báo

Phương pháp dự báo giúp người nghiên cứu định hướng chiến lược, xác định các mục tiêu và kịch bản phát triển trước mắt và lâu dài của các đối tượng nghiên cứu một cách khách quan, có cơ sở khoa học phù hợp với các điều kiện và xu thế phát triển của hiện thực.

3.6. Phương pháp phân tích chi phí - lợi ích

Phương pháp phân tích chi phí - lợi ích giúp các nhà nghiên cứu ra quyết định ở mọi cấp (quốc tế, quốc gia, vùng...) một cách hợp lý, sử dụng bền vững và có hiệu quả các nguồn lực, lựa chọn các chương trình, kế hoạch, dự án phát triển trên cơ sở so sánh chi phí với lợi ích.

Chương 2

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ

I. CÁC NGUYÊN TẮC PHÂN BỐ SẢN XUẤT

Để đảm bảo cho nền kinh tế quốc dân phát triển ổn định với nhịp độ tăng trưởng cao, trong phát triển và phân bố sản xuất của đất nước cần phải nghiên cứu và vận dụng tốt các nguyên tắc phân bố sản xuất.

1.1. Nguyên tắc 1

Phân bố các cơ sở sản xuất gần các nguồn nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng, nguồn lao động và thị trường tiêu thụ sản phẩm. Trong thực tiễn các cơ sở sản xuất đều cần nguyên, nhiên liệu, năng lượng, lao động và thị trường tiêu thụ sản phẩm; tùy theo đặc điểm cụ thể của từng đối tượng sản xuất, từng cơ sở sản xuất, từng ngành sản xuất mà có thể sử dụng nguyên tắc này linh hoạt để giảm bớt chi phí sản xuất đến mức thấp nhất.

- Nghiên cứu vận dụng tốt nguyên tắc này sẽ giảm bớt được các chi phí sản xuất, đặc biệt chi phí trong khâu vận tải, từ đó hạ giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất.

- Trong thực tiễn vận dụng nguyên tắc này cần chú ý nghiên cứu những đặc điểm kinh tế-kỹ thuật cụ thể của từng đối tượng sản xuất, từng nhóm ngành sản xuất để phân bố sản xuất hợp lý.

a) Đối với sản xuất công nghiệp (được chia thành 5 nhóm ngành):

- Nhóm 1: Bao gồm các cơ sở sản xuất công nghiệp với đặc điểm nổi bật là có *chi phí vận chuyển nguyên liệu cao* trong cơ cấu chi phí sản xuất như: các xí nghiệp luyện kim, sản xuất xi măng, chế biến mía, đường hoa quả hộp... Đối với nhóm này, trong phát triển và phân bố cần được phân bố gần với các nguồn nguyên liệu.

- Nhóm 2: Bao gồm các cơ sở sản xuất công nghiệp với đặc điểm nổi bật là có *chi phí vận chuyển nhiên liệu cao* trong cơ cấu chi phí sản xuất như: các nhà máy nhiệt điện, một số xí nghiệp hoá chất... Trong phát triển và phân bố sản xuất, nhóm này cần được phân bố gần với nguồn nhiên liệu.

- Nhóm 3: Bao gồm các cơ sở sản xuất công nghiệp với đặc điểm nổi bật là có *chi phí về điện năng cao* trong cơ cấu chi phí sản xuất như những xí nghiệp công

nghiệp dùng điện nhiều trong sản xuất (luyện kim màu bằng phương pháp điện phân...). Trong phát triển và phân bố, nhóm ngành này cần được phân bố gần các cơ sở điện lớn, các nguồn điện rẻ tiền.

- Nhóm 4: Bao gồm các cơ sở công nghiệp với đặc điểm là có *chi phí về đào tạo và trả công lao động cao* trong cơ cấu chi phí sản xuất như: dệt may, giấy da, thủ công mỹ nghệ tinh xảo... Trong phát triển và phân bố, nhóm ngành này cần được phân bố gần các trung tâm dân cư lớn có trình độ dân trí cao.

- Nhóm 5: Bao gồm các cơ sở sản xuất công nghiệp với đặc điểm sản xuất nổi bật là có *chi phí về tiêu thụ sản phẩm cao* trong cơ cấu chi phí sản xuất như: các cơ sở công nghiệp chế biến thực phẩm, bia, rượu, bánh kẹo... Trong phát triển và phân bố, nhóm này cần được phân bố gần các trung tâm tiêu thụ lớn.

b) Đối với sản xuất nông nghiệp:

Vận dụng nguyên tắc trên, cũng phải dựa vào đặc điểm kinh tế-kỹ thuật của từng nhóm ngành để bố trí sản xuất.

- Cây lương thực: Có yêu cầu tiêu thụ rộng rãi khắp nơi, dễ thích nghi với điều kiện ngoại cảnh. Do đó cần được phân bố theo 2 hướng: Phân bố rộng khắp trên các vùng lãnh thổ để đáp ứng yêu cầu tiêu dùng tại chỗ của dân cư; phân bố tập trung ở những vùng có điều kiện thuận lợi để tập trung đầu tư, thâm canh, hình thành những vùng sản xuất chuyên môn hoá lớn, tăng năng suất, sản lượng cây lương thực, tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá cho nền kinh tế quốc dân.

- Cây công nghiệp và cây ăn quả: Yêu cầu những điều kiện sinh thái chặt chẽ hơn so với cây lương thực; mặt khác sản phẩm của nó đòi hỏi phải được chế biến mới nâng cao được giá trị sản phẩm. Do đó trong phát triển và phân bố, nhóm cây này cần được phân bố tập trung, hình thành những vùng sản xuất chuyên môn hoá lớn để kết hợp tốt với phát triển công nghiệp chế biến, nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất.

1.2. Nguyên tắc 2

Phân bố sản xuất phải kết hợp công nghiệp với nông nghiệp, thành thị với nông thôn. Nền kinh tế quốc dân muốn phát triển tốt, cần có sự kết hợp phát triển nhịp nhàng giữa tất cả các ngành sản xuất trong một cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất, mà trước hết là công nghiệp và nông nghiệp; vì đây là 2 ngành sản xuất vật chất chủ yếu của nền kinh tế. Do đó trong phát triển và phân bố sản xuất của đất nước, cần phải kết hợp tốt giữa công nghiệp với nông nghiệp.

- Phân bố sản xuất kết hợp công nghiệp với nông nghiệp sẽ góp phần xóa bỏ hiện tượng các vùng nông nghiệp đơn thuần, mà phát triển theo hướng hình thành các hình thức sản xuất liên kết nông-công nghiệp với hiệu quả kinh tế xã hội cao tạo điều kiện cho công nghiệp tác động ngày càng nhiều, càng có hiệu quả vào sản xuất nông nghiệp; từng bước thực hiện công nghiệp hoá nông nghiệp; hình thành cơ cấu kinh tế công-nông nghiệp ngày càng hợp lý.

- Trong thực tiễn vận dụng nguyên tắc này, cần chú ý phát triển và phân bố mở rộng cơ cấu sản xuất công nghiệp, mà trước hết là các ngành công nghiệp trực tiếp phục vụ nông nghiệp như: cơ khí chế tạo, sửa chữa máy móc công cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng phục vụ dân cư vào các vùng nông nghiệp để thúc đẩy nông nghiệp phát triển. Trong phát triển, xây dựng các vùng kinh tế mới, cần có sự kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu giữa công nghiệp với nông nghiệp

1.3. Nguyên tắc 3

Phân bố sản xuất phải chú ý phát triển nhanh chóng nền kinh tế-văn hóa của các vùng lạc hậu, chậm phát triển.

- Do sự phân hoá của các điều kiện tự nhiên-kinh tế-xã hội-lịch sử giữa các vùng lãnh thổ của đất nước nên giữa các vùng thường có sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế-văn hoá-xã hội.

Các vùng lạc hậu, chậm tiến về kinh tế - xã hội thường là những vùng biên giới, ven biển, hải đảo, vùng cư trú của đồng bào dân tộc ít người có vị trí quan trọng trong an ninh, chính trị, quốc phòng. Mặt khác, những vùng này là những vùng còn nhiều tiềm năng phát triển sản xuất, nhưng chưa được khai thác, sử dụng hợp lý. Do đó trong phát triển và phân bố sản xuất, cần chú ý phát triển nhanh chóng các vùng này, nhằm khai thác tốt hơn các tiềm năng phát triển kinh tế-xã hội của đất nước.

- Vận dụng tốt nguyên tắc này có ý nghĩa lớn trên các mặt kinh tế-chính trị-quốc phòng, tạo điều kiện để khai thác đầy đủ, hợp lý mọi tiềm năng phát triển sản xuất của đất nước, góp phần xóa bỏ dần sự cách biệt giữa các dân tộc, tăng cường khối đoàn kết toàn dân, nâng cao dân trí, tăng cường lực lượng tự vệ trên các tuyến biên giới, ven biển, hải đảo. góp phần phòng thủ và bảo vệ vững chắc đất nước.

- Thực tiễn vận dụng nguyên tắc này, cần nghiên cứu phát triển và phân bố mở rộng các cơ sở sản xuất vào các vùng lạc hậu, chậm tiến trên cơ sở các phương án phân vùng và quy hoạch các vùng kinh tế của đất nước.

1.4. Nguyên tắc 4

Phân bố sản xuất phải chú ý kết hợp tốt kinh tế với quốc phòng.

Thế giới ngày nay vẫn còn tồn tại chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động, vì vậy xây dựng đất nước và bảo vệ đất nước phải luôn luôn gắn chặt với nhau. Do đó phải chú ý kết hợp tốt kinh tế với quốc phòng.

- Vận dụng tốt nguyên tắc này có ý nghĩa to lớn góp phần hạn chế thiệt hại khi xảy ra chiến tranh.

- Trong thực tiễn vận dụng, cần chú ý những điểm sau đây:

+ Cần nghiên cứu phát triển và phân bố những cơ sở sản xuất quan trọng có ý nghĩa then chốt đối với nền kinh tế quốc dân vào sâu trong nội địa, xa các tuyến biên giới.

+ Phát triển và phân bố những cơ sở sản xuất lớn quan trọng trên nhiều vùng lãnh thổ của đất nước, tránh quá tập trung vào một số vùng nhất định. Phát triển và phân bố mở rộng các cơ sở sản xuất có tính chất gọn nhẹ, dễ cơ động khi xảy ra tình huống chiến tranh ở các tuyến biên giới, ven biển, hải đảo để kết hợp tốt phát triển với củng cố quốc phòng.

1.5. Nguyên tắc 5

Phân bố sản xuất phải chú ý tăng cường và mở rộng các quan hệ hợp tác quốc tế.

Ngày nay trên thế giới đang diễn ra quá trình quốc tế hoá đời sống kinh tế của tất cả các nước. Mọi quốc gia đều muốn tìm kiếm cho mình một đường lối chiến lược phát triển kinh tế thích hợp với nguồn thu cao, tốc độ tăng trưởng nhanh và ổn định, trên cơ sở khai thác có hiệu quả mọi nguồn tài nguyên của đất nước và lợi dụng đến mức tối đa sự hỗ trợ kinh tế từ bên ngoài. Do đó phát triển nền kinh tế mở đã trở thành một xu hướng tất yếu của thời đại. Vì vậy trong phát triển và phân bố sản xuất, cần phải chú ý tăng cường và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế.

- Vận dụng tốt nguyên tắc này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở sản xuất, các địa phương, các vùng và nền kinh tế đất nước phát triển một cách có lợi nhất.

- Thực tiễn vận dụng nguyên tắc này, cần chú ý kết hợp đúng đắn lợi ích của tất cả các bên tham gia hợp tác, ra sức phát triển những ngành sản xuất mà điều kiện trong nước có nhiều thuận lợi trong tham gia hợp tác quốc tế.

1.6. Nguyên tắc 6

Phân bố sản xuất phải chú ý tổ chức, phân công lao động hợp lý giữa các vùng trong nước.

Phát triển chuyên môn hoá sản xuất kết hợp chặt chẽ với phát triển tổng hợp nền kinh tế trong vùng. Nguyên tắc này được bắt nguồn từ quy luật phát triển của phân công lao động xã hội. Phân công lao động xã hội theo lãnh thổ, tất yếu sẽ dẫn tới chuyên môn hoá. Đây là một quy luật tất yếu khách quan, do đó trong phát triển và phân bố sản xuất của đất nước cần nghiên cứu nhận thức quy luật này nhằm phân bố sản xuất theo hướng hình thành những vùng sản xuất chuyên môn hoá đưa lại hiệu quả kinh tế cao. Tuy nhiên đi liền với phát triển sản xuất chuyên môn hoá, phải kết hợp phát triển tổng hợp nền kinh tế của vùng mới có thể khai thác đầy đủ, hợp lý mọi tiềm năng sản xuất của vùng và hỗ trợ cho chuyên môn hóa sản xuất của vùng phát triển.

- Vận dụng tốt nguyên tắc này sẽ góp phần khai thác đầy đủ, hợp lý mọi tiềm năng phát triển kinh tế-xã hội trong tất cả các vùng, đảm bảo cho các ngành sản xuất trong vùng phát triển cân đối nhịp nhàng với hiệu quả kinh tế xã hội cao. Ngoài ra trong phát triển và phân bố sản xuất ngày nay, cần đặc biệt chú ý tới vấn đề bảo vệ môi trường tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên. Cần coi vấn đề bảo vệ môi trường tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên trong phát triển và phân bố sản xuất như là một trong những nguyên tắc phân bố sản xuất.

II. VÙNG KINH TẾ

2.1. Khái niệm về vùng kinh tế

Vùng kinh tế là những bộ phận kinh tế, lãnh thổ đặc thù của nền kinh tế quốc dân, có chuyên môn hoá sản xuất kết hợp chặt chẽ với phát triển tổng hợp.

2.2. Nội dung cơ bản của vùng kinh tế

a) Chuyên môn hoá sản xuất của vùng kinh tế :

- Chuyên môn hoá sản xuất là dựa vào những điều kiện thuận lợi của vùng về tự nhiên-kinh tế, xã hội-lịch sử để sản xuất ra nhiều sản phẩm hàng hoá với chất lượng tốt, giá thành hạ, cung cấp cho nhu cầu của nhiều vùng khác, cho nhu cầu cả nước và xuất khẩu.

- Chuyên môn hoá sản xuất của vùng kinh tế thể hiện nét đặc trưng, độc đáo của vùng, vai trò, nhiệm vụ của vùng với các vùng khác, cũng như đối với nền kinh tế quốc dân trong một giai đoạn lịch sử nhất định.

- Những ngành chuyên môn hoá sản xuất trong vùng được hình thành và phát triển dựa trên những điều kiện thuận lợi của vùng. Vì vậy những ngành này thường là những ngành cho hiệu quả kinh tế cao nhất, quyết định phương hướng sản xuất chính của vùng và thường là những ngành đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế vùng.

- Trong thực tế, mỗi vùng kinh tế thường có nhiều ngành chuyên môn hoá sản xuất khác nhau (đặc biệt là vùng kinh tế lớn). Vì vậy cần phải xác định được vai trò vị trí của từng ngành chuyên môn hoá sản xuất trong vùng, cũng như vai trò vị trí của từng cơ sở chuyên môn hoá sản xuất trong ngành để có phương hướng đầu tư phát triển hợp lý. Để làm được điều đó, người ta thường căn cứ vào một hệ thống nhiều chỉ tiêu để phân tích trong đó những chỉ tiêu được sử dụng phổ biến là:

+ Tỷ trọng giá trị sản phẩm hàng hoá của một ngành sản xuất chuyên môn hoá nào đó trong vùng so với toàn bộ giá trị sản phẩm của ngành ấy được sản xuất ra ở trong vùng trong một năm:

$$\frac{S'_{IV}}{S_{IV}} \times 100\%$$

S'IV: giá trị sản phẩm hàng hoá ngành I trong vùng
SIV: giá trị sản phẩm ngành I trong vùng

+ Tỷ trọng giá trị sản phẩm hàng hoá của ngành sản xuất chuyên môn hoá nào đó trong vùng so với toàn bộ giá trị sản phẩm hàng hoá của ngành đó được sản xuất ra trên cả nước trong một năm:

$$\frac{S'_{IV}}{S'_{IN}} \times 100\%$$

S'IV: giá trị sản phẩm hàng hoá ngành I trong vùng
S'IN: giá trị sản phẩm ngành I trong cả nước

+ Tỷ trọng giá trị sản phẩm của một ngành sản xuất chuyên môn hoá nào đó trong vùng so với toàn bộ giá trị sản phẩm của ngành đó được sản xuất ra trên cả nước trong một năm (hoặc tỷ số đó về vốn đầu tư hay lao động):

$$\frac{S_{IV}}{S_{IN}} \times 100\%$$

SIV: giá trị sản phẩm ngành I trong vùng
SIN: giá trị sản phẩm ngành I trong cả nước

+ Tỷ trọng giá trị sản phẩm của ngành sản xuất chuyên môn hoá nào đó trong vùng so với tổng giá trị sản xuất của toàn vùng:

$$\frac{SIV}{GOV} \times 100\%$$

SIV: giá trị sản phẩm ngành I trong vùng
GOV: tổng giá trị sản xuất của toàn vùng.

Kết hợp các chỉ tiêu trên có thể xác định được vai trò vị trí các ngành sản xuất chuyên môn hoá trong vùng.

b) Phát triển tổng hợp của vùng kinh tế:

- Phát triển tổng hợp của vùng kinh tế là phát triển tất cả các ngành sản xuất có liên quan, ràng buộc với nhau; khai thác, sử dụng đầy đủ mọi tiềm năng sản xuất trong vùng để phát triển toàn diện, cân đối, hợp lý nền kinh tế vùng trong sự phối hợp tốt nhất giữa các ngành chuyên môn hoá sản xuất, các ngành hỗ trợ chuyên môn hóa sản xuất và các ngành sản xuất phụ của vùng, tạo cho vùng một cơ cấu sản xuất hợp lý nhất.

+ Các ngành chuyên môn hoá của vùng là những ngành sản xuất đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế của vùng, quyết định phương hướng phát triển sản xuất chính của vùng và là những ngành cho hiệu quả kinh tế cao nhất.

+ Các ngành hỗ trợ chuyên môn hoá sản xuất của vùng là những ngành trực tiếp tiêu thụ sản phẩm, hoặc sản xuất cung cấp nguyên liệu, năng lượng, vật tư, thiết bị cơ bản cho ngành chuyên môn hoá, hoặc có những mối liên hệ chặt chẽ trong quy trình công nghệ sản xuất với ngành chuyên môn hoá.

+ Các ngành sản xuất phụ của vùng là những ngành sử dụng các phế phẩm, phụ phẩm của các ngành chuyên môn hoá để phát triển sản xuất, hoặc sử dụng những nguồn tài nguyên nhỏ và phân tán ở trong vùng để phát triển sản xuất, chủ yếu phục vụ nhu cầu nội bộ của vùng hoặc những ngành sản xuất chế biến lương thực, thực phẩm, sản xuất vật liệu xây dựng thông thường phục vụ nội bộ của vùng.

- Phát triển tổng hợp của vùng kinh tế là phù hợp với tiến bộ khoa học kinh tế, tạo thuận lợi để ứng dụng rộng rãi các quy trình công nghệ sản xuất tiên tiến, đảm bảo cho vùng đạt hiệu quả kinh tế-xã hội cao nhất.

2.3. Các loại vùng kinh tế

Căn cứ vào quy mô, chức năng, mức độ phát triển chuyên môn hoá và phát triển tổng hợp. Hệ thống các vùng kinh tế trong một nước được phân loại như sau.

2.3.1. Vùng kinh tế ngành:

Vùng kinh tế ngành là vùng kinh tế được phát triển và phân bố chủ yếu một ngành sản xuất, ví dụ: Vùng nông nghiệp, vùng công nghiệp.

Vùng kinh tế ngành cũng có đầy đủ hai nội dung cơ bản của vùng kinh tế đó là sản xuất chuyên môn hoá và phát triển tổng hợp.

Năm 1976, Nhà nước ta đã đưa ra phương án 7 vùng nông nghiệp và 8 vùng sản xuất lâm nghiệp.

2.3.2. Vùng kinh tế tổng hợp:

2.3.2.1. Vùng kinh tế lớn

Vùng kinh tế lớn là các vùng kinh tế tổng hợp cấp cao nhất. Mỗi vùng kinh tế lớn có quy mô lãnh thổ bao trùm trên nhiều tỉnh và thành phố liền kề nhau; có chung những định hướng cơ bản về chuyên môn hoá sản xuất, với những ngành chuyên môn hoá lớn có ý nghĩa đối với cả nước; sự phát triển tổng hợp của vùng phong phú, đa dạng. Các vùng kinh tế lớn còn có những mối liên quan chung về kinh tế-chính trị-quốc phòng. Đối với nước ta hiện nay, có 4 vùng kinh tế lớn:

- Vùng kinh tế Bắc Bộ
- Vùng kinh tế Bắc Trung Bộ
- Vùng kinh tế Nam Trung Bộ
- Vùng kinh tế Nam Bộ.

2.3.2.2. Vùng kinh tế - hành chính

Vùng kinh tế - hành chính là những vùng kinh tế vừa có ý nghĩa, chức năng kinh tế, vừa có ý nghĩa, chức năng hành chính. Mỗi vùng kinh tế - hành chính có một cấp chính quyền tương ứng: Vừa có chức năng quản lý kinh tế, vừa có chức năng quản lý hành chính trên toàn bộ địa bàn lãnh thổ của vùng. Vùng kinh tế hành chính có 2 loại:

- + Vùng kinh tế hành chính tỉnh.
- + Vùng kinh tế hành chính huyện.

III. PHÂN VÙNG KINH TẾ

3.1. Khái niệm phân vùng kinh tế

Phân vùng kinh tế là quá trình nghiên cứu phân chia lãnh thổ đất nước ra thành một hệ thống các vùng kinh tế, là quá trình vạch ra hoặc tiếp tục điều chỉnh ranh giới hợp lý của toàn bộ hệ thống vùng; định hướng chuyên môn hoá sản xuất cho vùng và xác định cơ cấu kinh tế vùng ứng với các kế hoạch phát triển dài hạn

nền kinh tế quốc dân (15-20 năm). Trên cơ sở phân vùng kinh tế, Nhà nước có kế hoạch tổ chức, lãnh đạo và quản lý kinh tế theo vùng được sát đúng, cũng như để phân bố sản xuất được hợp lý, nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao nhất với chi phí sản xuất thấp nhất.

Theo phân loại vùng kinh tế, phân vùng kinh tế gồm có phân vùng kinh tế tổng hợp và phân vùng kinh tế ngành. Phân vùng kinh tế ngành là cơ sở để xây dựng kế hoạch hoá theo ngành và quản lý kinh tế theo ngành, đồng thời còn là cơ sở để quy hoạch vùng kinh tế tổng hợp theo từng ngành. Phân vùng kinh tế tổng hợp dài hạn nền kinh tế quốc dân, hoàn thiện kế hoạch hoá theo lãnh thổ để phân bố lại lực lượng sản xuất hợp lý hơn, đồng thời là cơ sở để cải tạo mạng lưới địa giới hành chính theo nguyên tắc thống nhất sự phân chia vùng hành chính và vùng kinh tế.

3.2. Những căn cứ để phân vùng kinh tế

Vùng kinh tế hình thành và phát triển là một tất yếu khách quan nên khi tiến hành phân vùng kinh tế, cần phải dựa trên những căn cứ khoa học sau:

- Phân vùng kinh tế phải dựa trên nhiệm vụ cơ bản về xây dựng và phát triển nền kinh tế quốc dân của cả nước do Đảng và Nhà nước đề ra, thể hiện cụ thể bằng những chỉ tiêu nhiệm vụ lớn và dài hạn.

- Phân vùng kinh tế phải dựa vào yếu tố tạo vùng

Vùng kinh tế được hình thành và phát triển trên cơ sở tác động tổng hợp của các yếu tố. Những yếu tố tạo vùng quan trọng nhất là:

- + Phân công lao động xã hội theo lãnh thổ (đây là yếu tố tạo vùng cơ bản nhất).

- + Yếu tố tự nhiên: Vị trí địa lý, địa hình, sự phân bố của các nguồn tài nguyên thiên nhiên, các điều kiện tự nhiên khác (núi cao, sông rộng, sự khác biệt của các miền tự nhiên...).

- + Yếu tố kinh tế: Các trung tâm công nghiệp, các thành phố lớn, các đầu mối giao thông vận tải quan trọng, các cơ sở sản xuất nông-lâm-ngư nghiệp rộng lớn.

- + Yếu tố tiến bộ khoa học kỹ thuật: Tiến bộ kỹ thuật trong điều tra cơ bản, thăm dò địa chất, tìm kiếm tài nguyên, đổi mới quy trình công nghệ sản xuất.

- + Yếu tố lịch sử-xã hội-quốc phòng.

- Phân vùng kinh tế phải dựa vào kết quả phân vùng địa lý tự nhiên tổng hợp của đất nước.

3.3. Các nguyên tắc phân vùng kinh tế

Khi tiến hành phân vùng kinh tế cần phải tuân theo những nguyên tắc sau:

- Phân vùng kinh tế phản ánh trung thực tính chất khách quan của sự hình thành vùng kinh tế; đồng thời phải phục vụ những nhiệm vụ cơ bản về xây dựng và phát triển kinh tế quốc dân của cả nước.
- Phân vùng kinh tế phải dự đoán và phác hoạ viễn cảnh tương lai của vùng kinh tế, kết hợp tính viễn cảnh với tính lịch sử.
- Phân vùng kinh tế phải thể hiện rõ chức năng cơ bản của nó trong nền kinh tế cả nước bằng sản xuất chuyên môn hoá.
- Vùng kinh tế phải đảm bảo cho các mối liên hệ nội tại của vùng phát sinh một cách hợp lý, để cho sự phát triển của vùng được nhịp nhàng cân đối như một tổng thể thống nhất, có một tiềm lực kinh tế mạnh.
- Phân vùng kinh tế phải xoá bỏ những sự không thống nhất giữa phân vùng kinh tế và phân chia địa giới hành chính.
- Phân vùng kinh tế phải bảo đảm quyền lợi của các dân tộc trong cộng đồng quốc gia có nhiều dân tộc.

IV. QUY HOẠCH VÙNG KINH TẾ

4.1. Khái niệm

Quy hoạch vùng kinh tế là biện pháp phân bố cụ thể, có kế hoạch, hợp lý các đối tượng sản xuất, các cơ sở sản xuất, các công trình phục vụ sản xuất, các điểm dân cư và các công trình phục vụ đời sống dân cư trong vùng quy hoạch; là bước kế tiếp và cụ thể hoá của phương án phân vùng kinh tế; là khâu trung gian giữa kế hoạch hoá kinh tế quốc dân theo lãnh thổ với thiết kế xây dựng.

4.2. Nội dung cơ bản của quy hoạch vùng

Qua nghiên cứu thực tiễn người ta thấy rằng, tất cả các phương án quy hoạch đều có nhiệm vụ cơ bản là chỉ ra sự phân bố cụ thể, hợp lý các cơ sở sản xuất, các điểm dân cư và các công trình kinh tế bao gồm các điểm chính sau đây:

- Xác định cụ thể phương hướng và cơ cấu sản xuất phù hợp với các điều kiện tự nhiên-kinh tế-xã hội và tiềm năng mọi mặt của vùng. Thể hiện được đúng đắn nhiệm vụ sản xuất chuyên môn hoá và phát triển tổng hợp của các ngành sản xuất.
- Xác định cụ thể quy mô, cơ cấu của các ngành sản xuất và phục vụ sản xuất hỗ trợ chuyên môn hoá và sản xuất phụ, các công trình phục vụ đời sống trong vùng

có sự thích ứng với nhu cầu lao động, sinh hoạt đời sống của dân cư trong vùng.

- Lựa chọn điểm phân bố cụ thể các cơ sở sản xuất (các xí nghiệp công nghiệp, cụm công nghiệp, trung tâm công nghiệp, các nông-lâm trường, các khu vực cây trồng, vật nuôi...), các công trình phục vụ sản xuất (các cơ sở vật chất kỹ thuật như: công trình thủy lợi, trạm thí nghiệm, hệ thống điện, nước, mạng lưới giao thông vận tải, hệ thống kho tàng, hệ thống trường đào tạo cán bộ, công nhân), các công trình phục vụ đời sống (mạng lưới thương nghiệp, dịch vụ, trường học, bệnh viện, câu lạc bộ, sân vận động, vành đai cây xanh...).

- Lựa chọn điểm phân bố thành phố, khu dân cư tập trung. Khu trung tâm phù hợp với phương hướng sản xuất lâu dài của lãnh thổ.

- Giải quyết vấn đề điều phối lao động và phân bố các khu vực dân cư cho phù hợp với các yêu cầu của các hình thức tổ chức sản xuất và đời sống trong vùng theo từng giai đoạn phát triển của lực lượng sản xuất.

- Tính toán đề cập toàn diện hệ thống các biện pháp kinh tế, kỹ thuật, cũng như đề cập vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

- Tính toán vấn đề đầu tư trong xây dựng và hiệu quả về mặt kinh tế-xã hội, quốc phòng, bảo vệ môi trường.

4.3. Những căn cứ để quy hoạch vùng kinh tế

Khi tiến hành quy hoạch vùng kinh tế phải dựa vào những căn cứ chủ yếu sau:

- Phương án phân vùng kinh tế.
- Những chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội của vùng và đất nước.
- Các điều kiện và đặc điểm cụ thể của vùng.

4.4. Nguyên tắc quy hoạch vùng kinh tế

- Phương án quy hoạch vùng kinh tế phải đảm bảo tính chất cụ thể trong nội dung cũng như trong tiến trình thực hiện.

Đây là nguyên tắc quan trọng nhất, đòi hỏi phương án quy hoạch phải được nghiên cứu, tính toán thật cụ thể, không có sự chông chéo, trùng lặp kể cả trong nội dung, cũng như tiến độ thực hiện.

- Phương án quy hoạch vùng kinh tế phải đảm bảo kết hợp tốt giữa các cơ sở sản xuất trực tiếp với toàn bộ hệ thống hạ tầng cơ sở của vùng.

- Phương án quy hoạch vùng kinh tế phải có thời gian tương ứng phù hợp với phương án phân vùng kinh tế và kế hoạch hoá dài hạn của vùng.

Chương 3

TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

I. MỐI QUAN HỆ GIỮA TỰ NHIÊN VÀ SẢN XUẤT XÃ HỘI

1.1. Khái niệm môi trường tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

1.1.1. Khái niệm môi trường tự nhiên:

Môi trường tự nhiên là tổng thể các yếu tố tự nhiên, các hiện tượng tự nhiên và các tài nguyên thiên nhiên trong một tổng thể thống nhất.

Trong môi trường tự nhiên các yếu tố và các bộ phận cấu thành có quan hệ mật thiết với nhau, tạo nên sự thống nhất cân bằng của tổng thể, đó là một thể cân bằng động, chúng thường xuyên tác động qua lại lẫn nhau, do đó mà một trong các yếu tố, bộ phận nào đó thay đổi, bởi bất kỳ nguyên nhân nào, lập tức sẽ kéo theo hàng loạt các yếu tố, bộ phận khác thay đổi và dẫn đến phá vỡ sự thống nhất cân bằng của môi trường tự nhiên. Bởi vì giữa môi trường tự nhiên và sản xuất xã hội có quan hệ qua lại chặt chẽ với nhau nên quá trình tác động và kết quả của quá trình thay đổi của môi trường tự nhiên nêu trên sẽ có ảnh hưởng và tác động đến sản xuất xã hội cũng như đời sống con người theo hai chiều hướng: hoặc tích cực, có lợi hoặc tiêu cực, có hại. Đó là một trong những vấn đề quan trọng đặt ra đòi hỏi con người cần chú ý khi tác động vào môi trường tự nhiên trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

1.1.2. Khái niệm và phân loại nguồn tài nguyên thiên nhiên:

a) Khái niệm

Tài nguyên thiên nhiên là một bộ phận quan trọng trong môi trường tự nhiên. Nguồn tài nguyên thiên nhiên bao gồm những yếu tố vật chất của tự nhiên mà con người có thể nghiên cứu, khai thác, sử dụng và chế biến để tạo ra sản phẩm, của cải vật chất nhằm thỏa mãn nhu cầu của con người và xã hội.

Nguồn tài nguyên thiên nhiên rất phong phú và đa dạng, tồn tại trong tự nhiên ở nhiều thể loại (thể rắn, thể lỏng, thể khí), ở nhiều dạng (vô cơ, hữu cơ...) khác nhau.

b) Phân loại nguồn tài nguyên thiên nhiên

Tuỳ theo mục đích nghiên cứu, sử dụng, có nhiều cách phân nhóm, phân loại tài nguyên thiên nhiên khác nhau.